

BÁO CÁO

Tổng kết việc thực hiện Kế hoạch sắp xếp và phát triển mạng lưới trường trung học phổ thông giai đoạn 2006-2010 và kế hoạch phát triển giai đoạn 2011-2015

Để phát triển mạng lưới trường trung học phổ thông (THPT) và sắp xếp các trường bán công theo Luật Giáo dục năm 2005, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 1212/KH-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2007 về Sắp xếp và phát triển mạng lưới trường THPT giai đoạn 2006-2010, sau thời gian triển khai thực hiện, kết quả đạt được như sau:

**PHẦN I
KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẮP XẾP VÀ PHÁT TRIỂN
MẠNG LƯỚI TRƯỜNG THPT GIAI ĐOẠN 2006-2010**

I. Những kết quả đạt được trong thời gian qua:

1. Phát triển mạng lưới trường lớp và mở rộng qui mô:

Mạng lưới trường, lớp THPT được củng cố, phát triển về qui mô, tương đối đều khắp trên các địa bàn theo qui hoạch, tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh đến trường, đáp ứng nhu cầu học tập của con em nhân dân.

Toàn tỉnh hiện có 31 trường THPT với qui mô 39.311 học sinh, 930 lớp, bình quân 3,5 trường/huyện. (Biểu số 1)

- Trường THPT công lập: 30 trường (trong đó có 4 trường THPT mới thành lập) với 924 lớp và 39.101 học sinh, tăng 1.655 học sinh và 44 lớp so với năm 2006. So với kế hoạch, đạt chỉ tiêu về số trường, vượt 0,26% số học sinh.

- Trường ngoài công lập: 1 trường (Hermann Gmeiner) với 6 lớp và 210 học sinh.

- Huy động 58,58% dân số trong độ tuổi từ 15 đến 17 tuổi vào THPT.

- Số trường THPT đạt chuẩn quốc gia: 6 trường.

Thực hiện đúng theo kế hoạch, kết thúc năm học 2007-2008 ngành đã giải thể 12 trường THPT bán công. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trong biên chế được điều chuyển về các trường THPT công lập và các Trung tâm Giáo dục thường xuyên huyện, thành phố. Cơ sở vật chất, tài sản và đất đai của các trường bán công đều được bàn giao lại cho các Trung tâm giáo dục thường xuyên, các trường phổ thông, mầm non công lập quản lý, sử dụng như trong kế hoạch đã đề ra.

2. Chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo:

Chất lượng, hiệu quả giáo dục ngày càng được củng cố và phát triển. Khoảng cách chất lượng giữa thành thị và nông thôn được thu hẹp dần; tỷ lệ học sinh bỏ học,

lưu ban ngày càng giảm. Việc thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa ở cấp THPT đã được triển khai đồng bộ.

Trong 5 năm qua, tỷ lệ tuyển sinh lớp 10 hàng năm đạt bình quân 77 %; số học sinh tốt nghiệp THPT bình quân 83,4%/năm; số học sinh trúng tuyển Đại học, Cao đẳng ngày càng tăng (Đại học: 2006 là 14,26%, năm 2009 là 20,11%; Cao đẳng: 2006 là 12,26% , năm 2009 là 25,49%); số học sinh đi du học từ 2006 đến 2009 là 61 em.(Biểu số 2).

Hiệu quả đào tạo THPT sau 3 năm (tính ở năm 2010) là 67,9% . Đến nay có 6 trường THPT đạt chuẩn quốc gia, 13/16 xã, phường của thành phố Bến Tre (tỷ lệ 81,25%) và 4/148 xã, thị trấn của các huyện (tỷ lệ 2,7%) đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học.

3. Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên:

Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên trường THPT hàng năm được bổ sung và được tăng cường bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, đào tạo trên chuẩn.

Giáo viên THPT được bổ sung 719 người, ngày càng nâng cao về chất lượng, đáp ứng cơ bản về nhu cầu của cấp học. Tỷ lệ giáo viên/lớp hiện nay là 2,0 so với 1,68 của năm 2006. Số giáo viên trên chuẩn ngày càng nhiều. Hiện có 48 thạc sĩ và đang theo học cao học là 159 (tỷ lệ 9,4%).

4. Xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật trường học:

Công tác xây dựng trường sở và trang thiết bị dạy học đã được quan tâm đầu tư, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về số lượng và chất lượng. Cơ sở vật chất, kỹ thuật các trường THPT công lập hầu hết được xây dựng kiên cố, tăng hóa và được trang bị tương đối đầy đủ theo qui định tối thiểu của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Các trường THPT đều có thư viện đạt chuẩn, 2 phòng vi tính trở lên/trường, 3 phòng thí nghiệm thực hành/trường và đều nối mạng internet. Các trang thiết bị phục vụ dạy và học, bàn ghế học sinh và bảng viết tương đối đầy đủ và đạt chuẩn. Vốn đầu tư xây dựng trường THPT trong 5 năm qua là 86,649 tỷ đồng.

II. Những tồn tại:

1. Về thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ sắp xếp và phát triển mạng lưới trường THPT:

- Còn một số mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện chưa đạt kế hoạch như:

+ Huy động dân số từ 15-17 tuổi vào học THPT (kế hoạch: 60%; thực hiện: 58,58%).

+ Tỷ lệ học sinh THPT bỏ học tuy được kéo giảm nhưng trong năm học 2009-2010 vẫn còn ở mức 3,49%.

+ Phổ cập giáo dục trung học (kế hoạch: 50% xã, thị trấn của các huyện; thực hiện: 4 xã, thị trấn).

+ Số sinh viên trên một vạn dân (so với kế hoạch: 150 SV, thực hiện: 139 SV. Nếu so với Nghị quyết Đại hội Đảng là 100SV, thực hiện 139 SV).

+ Hiệu quả đào tạo sau 3 năm học (kế hoạch: 75%, thực hiện: 67,9%)

- + Trường đạt chuẩn quốc gia (kế hoạch: 8 trường; thực hiện: 6 trường)
- + Kêu gọi đầu tư thành lập 8 trường ngoài công lập: chưa thực hiện được.
- Chất lượng giáo dục ở các trường THPT chuyên biên chưa đồng đều.
- Công tác hướng nghiệp, phân luồng đào tạo nghề sau THCS đạt kết quả thấp.

2. Nguyên nhân của những tồn tại chủ yếu:

2.1. Nguyên nhân chủ quan:

- Trong quản lý, chỉ đạo của Hiệu trưởng một số trường chưa sâu sát trong công tác thanh tra, kiểm tra việc tổ chức dạy và học. Giáo viên chưa làm tốt việc hướng dẫn ôn tập cho học sinh.
- Một bộ phận giáo viên chậm đổi mới phương pháp giảng dạy, ý thức trách nhiệm chưa cao trong việc giáo dục đạo đức cho học sinh.

2.2. Nguyên nhân khách quan:

- Một số huyện, địa bàn đi lại còn khó khăn dẫn đến tình trạng học sinh bỏ học còn nhiều.
- Một bộ phận học sinh thiếu sự quan tâm của phụ huynh dẫn đến chán học, lười học. Cơ sở vật chất một số trường chưa được hoàn thiện, xuống cấp, đã ảnh hưởng đến chất lượng dạy và học.
- Chế độ chính sách cho phổ cập giáo dục trung học chưa được ban hành.
- Một số tiêu chí xét công nhận trường đạt chuẩn quốc gia khó thực hiện ở nhiều trường như: Tỷ lệ học sinh bỏ học hàng năm không quá 1%, ...
- Công tác giải phóng mặt bằng nhiều nơi còn chậm.

PHẦN II KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI TRƯỜNG THPT GIAI ĐOẠN 2011-2015

I. Mục tiêu phát triển giáo dục THPT giai đoạn 2011-2015:

Thực hiện Luật Giáo dục năm 2005; Thông báo kết luận của Bộ Chính trị số 242-TB/TW ngày 15 tháng 4 năm 2009 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII), phương hướng phát triển giáo dục và đào tạo đến năm 2020; Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh đề ra phương hướng, nhiệm vụ và mục tiêu phát triển mạng lưới trường THPT giai đoạn 2011-2015 trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Mục tiêu chung:

- Tiếp tục rà soát và phát triển mạng lưới trường THPT phù hợp với các địa bàn, khu vực dân cư, đáp ứng nhu cầu, nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương (*Biểu số 3*).
- Phát triển mạng lưới trường lớp gắn liền với đầu tư xây dựng các điều kiện để nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục, gắn với việc xây dựng trường đạt chuẩn và tiến hành đồng thời với việc hướng nghiệp, phân luồng đào tạo nghề sau trung học cơ sở.

2. Mục tiêu cụ thể:

- Thành lập mới 06 trường THPT công lập theo chiến lược biển và để giảm tải cho các trường THPT lân cận.

+ THPT Thạnh Phước (Bình Đại), THPT An Qui (Thạnh Phú): năm 2013 và THPT Phan Liêm (Ba Tri): năm 2011.

+ THPT An Thới (Mỏ Cày Nam): Năm 2014; THPT Long Thới (Chợ Lách), THPT Nhuận Phú Tân (Mỏ Cày Bắc): Năm 2015.

- Xây dựng mới Trường THPT Chuyên Bến Tre, Trường THPT CheGuevara và 7 trường THPT đã có chủ trương đầu tư; sửa chữa 22 trường THPT.

- Kêu gọi đầu tư xây dựng và phát triển trường THPT tư thục chất lượng cao.

- Mục tiêu đến năm 2015:

+ Huy động 62% dân số từ 15-17 tuổi vào học THPT. Chỉ tiêu tuyển sinh lớp 10 hàng năm khoảng 75% số học sinh dự thi.

+ 50% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học.

+ Hiệu quả đào tạo sau 3 năm học đạt trên 70%. Phần đầu đạt tỷ lệ tốt nghiệp THPT bình quân trên 80%.

+ Đạt 200 sinh viên/1 vạn dân.

+ Tỷ lệ giáo viên THPT trên chuẩn đạt 15%.

+ 30% trường THPT đạt chuẩn quốc gia.

II. Các giải pháp chủ yếu:

1. Vốn đầu tư: (biểu số 4 và biểu số 5)

a/ Xây dựng mới 8 trường THPT (đã có chủ trương đầu tư): 453 tỷ đồng.

+ THPT Chuyên Bến Tre:	200 tỷ đồng
+ THPT Thạnh Phước (Bình Đại):	25 tỷ đồng
+ THPT Phan Liêm (Ba Tri):	34 tỷ đồng
+ THPT An Qui (Thạnh Phú):	35 tỷ đồng
+ THPT Lạc Long Quân (TP Bến Tre):	44 tỷ đồng
+ THPT Nguyễn Huệ (Châu Thành):	32 tỷ đồng
+ THPT Lê Hoài Đôn (Thạnh Phú):	43 tỷ đồng
+ THPT Ngô Văn Cẩn (Mỏ Cày Bắc):	40 tỷ đồng.

b/ Xây dựng mới thay thế (chưa có chủ trương đầu tư): 65 tỷ đồng.

+ THPT CheGuevara (Mỏ Cày Nam):	65 tỷ đồng
---------------------------------	------------

c/ Xây dựng bổ sung 6 trường THPT: 37 tỷ đồng

+ THPT Chợ Lách A:	15 tỷ đồng
+ THPT Nguyễn Trãi (Giồng Trôm):	06 tỷ đồng
+ THPT Phan Văn Trị (Giồng Trôm):	07 tỷ đồng
+ THPT Sương Nguyệt Anh (Ba Tri):	03 tỷ đồng
+ THPT Châu Thành B:	03 tỷ đồng
+ THPT Trương Vĩnh Ký (Chợ Lách):	03 tỷ đồng

d/ Xây dựng phát triển mới 3 trường THPT : 79 tỷ đồng.

+ THPT Long Thới (Chợ Lách):	31 tỷ đồng
+ THPT Nhuận Phú Tân (Mỏ Cày Bắc):	33 tỷ đồng
+ THPT An Thới (Mỏ Cày Nam):	15 tỷ đồng
đ/ Sửa chữa 22 trường THPT:	30 tỷ đồng

Tổng nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn 2011-2015 là: **664 tỷ đồng**
(Sáu trăm sáu mươi bốn tỷ đồng)

Chia ra các nguồn:

- Vốn tỉnh:	444 tỷ đồng
- Xin vốn Bộ Giáo dục và Đào tạo:	120 tỷ đồng
- Nguồn hỗ trợ khác:	100 tỷ đồng

Phân kỳ đầu tư như sau:

- Năm 2011:	237 tỷ đồng
- Năm 2012:	263 tỷ đồng
- Năm 2013:	28 tỷ đồng
- Năm 2014:	81 tỷ đồng
- Năm 2015:	55 tỷ đồng

2. Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục:

- Thu hút đầu tư xây dựng và phát triển trường THPT, trường trung cấp chuyên nghiệp, trường dạy nghề ngoài công lập.
- Tiếp tục vận động hỗ trợ cho học sinh nghèo thuộc diện chính sách và các nguồn kinh phí khác để sửa chữa, trang bị cơ sở vật chất, kỹ thuật trường học. Tăng cường phối hợp giữa gia đình, nhà trường và xã hội để giáo dục học sinh; kéo giảm tỷ lệ bỏ học, lưu ban, nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục.

3. Tăng cường công tác quản lý giáo dục đào tạo:

- Các cấp quản lý giáo dục đào tạo nâng cao năng lực tham mưu với các cấp ủy và chính quyền địa phương; chủ động phối hợp với các ngành chức năng, các đoàn thể trong phát triển sự nghiệp giáo dục đào tạo và trong thực hiện các dự án đầu tư xây dựng trường học. Đảm bảo các công trình xây dựng đúng qui trình, thủ tục, đúng tiến độ và đạt yêu cầu chất lượng.
- Tập trung chỉ đạo, thanh tra, kiểm tra công tác giảng dạy và học tập để nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục.
- Tăng cường công tác kiểm tra, quản lý, sử dụng cơ sở vật chất, thiết bị trường học; tu bổ, sửa chữa kịp thời trường sở; giữ gìn vệ sinh môi trường, xây dựng trường xanh, sạch, đẹp, an toàn.

4. Xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục:

- Tiếp tục triển khai thực hiện Chỉ thị 40 của Ban Bí thư, xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục các trường THPT đồng bộ, vững mạnh, đạt chuẩn chất lượng và xem đây là nhân tố quyết định để nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục. Từ nay đến năm 2015 tiếp tục xét tuyển giáo viên THPT đủ theo tỷ lệ qui định.
- Tổ chức tốt công tác bồi dưỡng thường xuyên, nâng cao nghiệp vụ, đào tạo trên chuẩn. Đến năm 2015, có ít nhất 15% giáo viên THPT có bằng thạc sĩ hoặc đang theo

học cao học. Thực hiện tốt việc giao quyền tự chủ về tổ chức biên chế và tài chính theo Nghị định 43/NĐ-CP của Chính phủ để các trường sắp xếp đội ngũ giáo viên theo hướng đạt chuẩn chất và có tinh thần trách nhiệm với công việc.

III. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Giáo dục và Đào tạo: chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các ngành chức năng để tổ chức triển khai kế hoạch này.

2. Sở Tài chính: phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Kế hoạch và Đầu tư cân đối, cấp phát nguồn vốn đầu tư xây dựng các trường THPT công lập.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường: phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố rà soát kế hoạch sử dụng đất đai, đảm bảo đủ quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng trường học, kể cả trường ngoài công lập.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư: chủ trì phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính, các ngành chức năng và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố đề xuất chính sách thu hút đầu tư và kêu gọi đầu tư xây dựng các trường ngoài công lập. Thẩm định các dự án xây dựng trường THPT đảm bảo tối thiểu đạt chuẩn quốc gia về cơ sở vật chất và diện tích đất đai. Đề xuất kế hoạch phân bổ vốn xây dựng cơ bản hàng năm cho các dự án trường THPT.

5. Sở Xây dựng: tăng cường công tác quản lý nhà nước về chất lượng công trình, hướng dẫn thực hiện các qui trình, qui định về đầu tư xây dựng và tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra các công trình xây dựng trường học.

6. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố: phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài nguyên và Môi trường qui hoạch đất đai để xây dựng các trường, kể cả trường ngoài công lập trên địa bàn huyện, thành phố; hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho chủ đầu tư trong việc đền bù, giải tỏa mặt bằng và thi công công trình. Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo lập thủ tục thành lập các trường THPT mới.

Trong quá trình thực hiện nếu có gặp vướng mắc, khó khăn, các sở và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét xử lý kịp thời./.

Nơi nhận :

- Bộ GDĐT (để báo cáo);
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh (để báo cáo);
- CT và các PCT.UBND Tỉnh (để báo cáo);
- Ban TG TU, Ban VHXXH HĐND tỉnh (để biết);
- Các Sở: GDĐT, LĐTĐ, TC, TNMT, KHĐT, XD (để thực hiện);
- UBND các huyện, TP (để thực hiện);
- Chánh, phó VP Ng/c TH;
- Ng/c: TH, VHXXH, TCĐT;
- Lưu : VT .SGDĐT.



Nguyễn Thái Xây

MẠNG LƯỚI VÀ QUI MÔ TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
Năm học 2009-2010

STT	Trường THPT	Số lớp	Số HS	Số phòng học	Tổng biên chế	Chia ra		
						BGH	Giáo viên	CBNV
	Công lập							
1	Chuyên Bến Tre	22	646	23	56	3	49	7
2	Nguyễn Đình Chiểu	37	1588	24	94	3	82	9
3	Võ Trường Toàn	39	1556	24	90	2	79	9
4	Lạc Long Quân	14	600	12	35	3	26	6
5	Trần Văn Ơn	33	1406	33	82	3	72	7
6	Châu Thành B	38	1612	26	91	4	81	6
7	Mạc Đĩnh Chi	14	569	18	30	2	25	4
8	Nguyễn Huệ	10	451	13	25	2	17	6
9	Bình Đại A	39	1645	23	81	3	72	6
10	Huỳnh Tấn Phát	22	975	16	59	3	48	8
11	Lê Quý Đôn	23	989	15	58	3	47	8
12	Phan Văn Trị	41	1830	35	98	4	86	8
13	Nguyễn Ngọc Thăng	29	1170	20	65	3	59	3
14	Nguyễn Thị Định	32	1401	28	61	3	55	3
15	Nguyễn Trãi	30	1374	16	56	3	47	6
16	Phan Thanh Giản	52	2273	27	104	4	91	9
17	Tán Kế	28	1126	18	67	3	56	8
18	Sương Nguyệt Anh	29	1213	12	66	4	57	5
19	Phan Ngọc Tông	27	1134	18	50	2	44	4
20	Lê Anh Xuân	26	1111	20	61	3	52	6
21	Ngô Văn Cẩn	36	1509	29	95	4	80	11
22	ChêGuevara	48	2079	40	116	4	102	10
23	An Thới	42	1842	24	103	4	91	8
24	Ani Thanh	28	1198	21	74	3	64	7
25	Nguyễn T Minh Khai	24	951	15	60	3	49	8
26	Lê Hoài Đôn	39	1636	15	83	2	73	8
27	Giao Thanh	18	778	8	42	3	36	3
28	Đoàn Thị Điểm	27	1165	18	65	3	55	7
29	Chợ Lách A	43	1847	26	94	3	84	7
30	Trương Vĩnh Ký	34	1427	17	87	3	77	7
	Cộng	924	39101	634	2148	92	1856	204
	Dân lập							
	Hermann Gmeiner	6	210	6	33	2	21	10

Biểu số 2

**SỐ HỌC SINH TỐT NGHIỆP THPT, TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG
SỐ HỌC SINH GIỎI QUỐC GIA CẤP THPT VÀ SỐ HỌC SINH ĐI DU HỌC**

STT	Nội dung	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Số học sinh tốt nghiệp THPT	12,099	11,259	12,136	8,639	8,863
2	Tỉ lệ TN	86.36	87.17	88.85	79.79	73.02
3	Số học sinh trúng tuyển ĐH	1,725	2,298	2,379	1,737	chưa
4	Tỉ lệ so với học sinh TN	14.26	20.41	19.60	20.11	
5	Số học sinh trúng tuyển CĐ	1,483	2,590	2,961	2,202	chưa
6	Tỉ lệ so với học sinh TN	12.26	23.00	24.40	25.49	
7	Số học sinh giỏi quốc gia cấp THPT	32	19	24	25	30
8	Số học sinh đi du học	14	13	19	15	chưa

MẠNG LƯỚI VÀ QUI MÔ TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
Năm học 2014-2015

STT	Tên trường THPT	Số lớp	Số HS	Số CBQL, giáo viên
	Công lập			
1	Chuyên Bến Tre	30	900	93
2	Nguyễn Đình Chiểu	33	1340	74
3	Võ Trường Toản	36	1431	81
4	Lạc Long Quân	21	832	47
5	Trần Văn Ơn	33	1293	74
6	Châu Thành B	33	1283	74
7	Mạc Đĩnh Chi	14	523	32
8	Nguyễn Huệ	15	615	34
9	Bình Đại A	31	1193	70
10	Huỳnh Tấn Phát	22	897	50
11	Lê Quý Đôn	23	910	52
12	Phan Văn Trị	41	1684	92
13	Nguyễn Ngọc Thăng	29	1076	65
14	Nguyễn Thị Định	32	1289	72
15	Nguyễn Trãi	30	1264	68
16	Phan Thanh Giản	42	1691	95
17	Tán Kế	28	1036	63
18	Sương Nguyệt Anh	24	916	54
19	Phan Ngọc Tông	27	1043	61
20	Lê Anh Xuân	26	1022	59
21	Ngô Văn Cẩn	36	1388	81
22	ChêGuevara	48	1913	108
23	An Thới	42	1695	95
24	An Thạnh	28	1102	63
25	Nguyễn T Minh Khai	24	875	54
26	Lê Hoài Đôn	31	1185	70
27	Giao Thạnh	18	716	41
28	Đoàn Thị Điểm	27	1072	61
29	Chợ Lách A	43	1699	97
30	Trương Vĩnh Ký	34	1313	77
31	Thạnh Phước (2013-2014)	8	325	18
32	Phan Liêm (2011-2012)	15	600	34
33	An Qui (2013-2014)	8	320	18
	Cộng	932	36,441	2,123
	Dân lập			
	Hermann Gmeiner	6	210	33

**KẾ HOẠCH XÂY DỰNG TRƯỜNG THPT
GIAI ĐOẠN 2011-2015**

STT	Tên trường THPT	Tổng vốn	Đơn vị tính: tỷ đồng				
			Chia ra				
			2011	2012	2013	2014	2015
I	Xây dựng mới	518	227	226	0	35	30
1	Chuyên Bến Tre	200	100	100			
2	Thanh Phước (Bình Đại)	25	15	10			
3	Phan Liêm (Ba Tri)	34	14	20			
4	An Qui (Thanh Phú)	35	20	15			
5	Lạc Long Quân (TP Bến Tre)	44	20	24			
6	Nguyễn Huệ (Châu thành)	32	15	17			
7	Lê Hoài Đôn (Thanh Phú)	43	23	20			
8	Ngô Văn Cẩn (Mỏ Cây Bắc)	40	20	20			
9	CheGuevara (Mỏ Cây Nam)	65				35	30
II	Xây dựng bổ sung	37	10	12	15		
1	Chợ Lách A	15	10	5			
2	Nguyễn Trãi	6			6		
3	Phan Văn Trị	7		7			
4	Sương Nguyệt Anh	3			3		
5	Châu Thành B	3			3		
6	Trương Vĩnh Ký	3			3		
III	Xây dựng phát triển mới	79	0	0	8	51	20
1	Long Thới (Chợ Lách)	31				21	10
2	Nhuận Phú Tân (Mỏ Cây Bắc)	33				23	10
3	An Thới (Mỏ Cây Nam)	15			8	7	
	Tổng cộng	634	237	238	23	86	50

Biểu số 5

KẾ HOẠCH SỬA CHỮA LỚN TRƯỜNG THPT

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Tên trường THPT	Tổng vốn	Chia ra	
			2012	2013
1	Nguyễn Đ Chiêu	5.5	5.5	
2	Võ Trường Toàn	3.4	3.4	
3	Trần Văn Ôn	1.4		1.4
4	Châu Thành B	0.8		0.8
5	Mạc Đình Chi	0.8	0.8	
6	Bình Đại A	0.7	0.7	
7	Huỳnh tấn Phát	0.9	0.9	
8	Lê Quý Đôn	0.8	0.8	
9	Phan Văn Trị	0.8	0.8	
10	Ng Ngọc Thăng	1.2	1.2	
11	Nguyễn T Định	1.1		1.1
12	Phan Thanh Giản	1.7	1.7	
13	Tán Kế	1.5	1.5	
14	Sương N Anh	0.8	0.8	
15	Che Guevara	1.2	1.2	
16	An Thạnh	0.8	0.8	
17	Ng T Minh Khai	1	1	
18	Lê Anh Xuân	1.5	1.5	
19	Giao Thạnh	0.6	0.6	
20	Đoàn Thị Điểm	1.8	1.8	
21	Chợ Lách A	0.8		0.8
22	Trương Vĩnh Ký	0.9		0.9
	Tổng cộng	30	25	5